

TA10. U2. Humans and the environment. Vocabulary 3

Music & Performance

1. traditional music /trə'dɪʃənəl 'mju:zɪk/ (n.phr): âm nhạc truyền thống
2. musical instrument /'mju:zɪ.kəl 'ɪn.strə.mənt/ (n.phr): nhạc cụ
3. music recording /'mju:zɪk rɪ'kɔ:dɪŋ/ (n.phr): bản thu âm
4. hits /hɪts/ (n): ca khúc hay nhất
5. performance /pə'fɔ:məns/ (n): màn biểu diễn
6. perform /pə'fɔ:m/ (v): biểu diễn
7. award /ə'wɔ:rd/ (n): giải thưởng
8. charity concert /'tʃærɪti 'kɒnsət/ (n.phr): buổi biểu diễn từ thiện
9. pop singer /pɒp 'sɪŋə/ (n.phr): ca sĩ nhạc pop
10. musician /mju'zɪʃn/ (n): nhạc sĩ
11. organiser /'ɔ:gənəɪzə/ (n): ban tổ chức
12. watch fireworks /wɒtʃ 'faɪəwɜ:ks/ (v.phr): xem pháo hoa

People & Roles in Music

13. fan /fæn/ (n): fan hâm mộ
14. audience /'ɔ:diəns/ (n): khán giả
15. judge /dʒʌdʒ/ (n): giám khảo
16. artists /'ɑ:tɪst/ (n): nghệ sĩ
17. runners-up /'rʌnəz-ʌp/ (n): á quân
18. psychic /'saɪkɪk/ (n): nhà ngoại cảm
19. teenager /'ti:neɪdʒə(r)/ (n): thiếu niên
20. talented /'tæləntɪd/ (adj): tài năng
21. be good at something /bi: gʊd æt 'sʌmθɪŋ/ (v.phr): giỏi về việc gì đó
22. develop /dɪ'veləp/ (v): phát triển
23. play an important role /pleɪ ən ɪm'pɔ:tənt rəʊl/ (v.phr): đóng vai trò quan trọng
24. upload /,ʌp'ləʊd/ (v): đăng tải
25. reach /ri:tʃ/ (v): đạt mốc
26. vote /vout/ (v): bình chọn
27. share /ʃeə(r)/ (v): chia sẻ
28. reveal /rɪ'vi:l/ (v): tiết lộ
29. do research /du: rɪ'sɜ:tʃ/ (v.phr): thực hiện nghiên cứu
30. present /prɪ'zent/ (v): trình bày
31. identify /aɪ'dentɪfaɪ/ (v): nhận ra
32. practise /'præktɪs/ (v): luyện tập
33. participate in /pɑ:'tɪsɪpeɪt/ (phr.v): tham gia

Entertainment Shows & Competitions

33. competition /kə'm.pə'tɪʃ.ən/ (n): cuộc thi
34. semi-final /,semi 'faɪnl/ (n.phr): bán kết
35. eliminate /ɪ'lɪmɪneɪt/ (v): loại
36. stage /steɪdʒ/ (n): giai đoạn
37. argument /'ɑ:gjʊmənt/ (n): tranh luận
38. be not in favour of /bi: nɒt ɪn 'feɪvər ɒv/ (v.phr): không ủng hộ

Cultural & Traditional Art

39. ancient /'eɪnʃənt/ (adj): cổ đại
40. worship singing /'wɜ:ʃɪp 'sɪŋɪŋ/ (n.phr): hát thờ
41. moon-shaped lute /mu:n-ʃeɪpt lu:t/ (n): đàn nguyệt
42. bamboo clapper /bæm'bu: 'klæpəz/ (n): đàn tính
43. spread /spred/ (v, n): lan truyền
44. praise /preɪz/ (v): tuyên dương
45. costumes /'kɒstjʊ:mz/ (n): trang phục
46. depend on /dɪ'pend ɒn/ (phr.v): phụ thuộc vào
47. be recognised as /bi: 'rɛkəɡnaɪzd æz/ (v.phr): được công nhận

Personal Experiences & Feelings

48. relax /rɪ'læks/ (v): thư giãn
49. surprise /sə'praɪz/ (v, n): sự bất ngờ
50. hesitate /'hezɪteɪt/ (v): ngần ngại
51. taste /teɪst/ (v): nếm thử
52. let someone do something /let 'sʌmwʌn du: 'sʌmθɪŋ/ (v.phr): cho phép ai đó làm gì
53. decide /dɪ'saɪd/ (v): quyết định
54. make someone fall asleep /meɪk 'sʌmwʌn fɔ:l ə'sli:p/ (v.phr): khiến ai đó mất ngủ

Events, Festivals & Daily Activities

55. take place /teɪk pleɪs/ (v.phr): diễn ra
56. preparation /,prepə'reɪʃn/ (n): việc chuẩn bị
57. party atmosphere /'pɑ:ti 'ætmosfɪə/ (n.phr): không khí tiệc tùng
58. family gatherings /'fæmɪli 'gæðərɪŋz/ (n.phr): họp mặt gia đình
59. art exhibitions /ɑ:t 'eksɪ'bɪʃənz/ (n.phr): triển lãm nghệ thuật
60. take photos /teɪk 'fəʊtəʊz/ (v.phr): chụp ảnh
61. stadium ticket office /'steɪdiəm 'tɪkɪt 'ɒfɪs/ (n.phr): phòng vé sân vận động

Exercise 1: Match the vocabulary words (A–J) with the correct meaning (1–10).

Words/Phrases	Meanings
1. pop singer	A. A live event to raise money for a good cause
2. traditional music	B. A person who sings popular music
3. watch fireworks	C. A show in which someone sings, dances, or acts in front of others
4. semi-final	D. Songs passed down through generations in a culture
5. charity concert	E. Something you win for doing very well in music or art
6. musical instrument	F. A video or audio file made when someone plays or sings
7. award	G. A person who plays music, especially as a job
8. musician	H. A round in a competition before the final
9. performance	I. Tools used to make music, like guitar or piano
10. music recording	J. To enjoy colourful explosions in the sky during celebrations

Exercise 2: Choose the correct word to complete each sentence.

- A lot of people still enjoy listening to _____ from their culture.
A. awards B. traditional music C. performers D. organisers
- He plays the guitar, which is a common _____.
A. audience B. award C. musical instrument D. artist
- Their new _____ became popular online within hours.
A. stage B. music recording C. argument D. performance
- Taylor Swift has had many number-one _____ over the years.
A. hits B. artists C. judges D. awards
- The dancers gave a great _____ during the show.
A. preparation B. fan C. performance D. surprise
- She received an _____ for best female singer of the year.
A. artist B. performer C. taste D. award
- The school organised a _____ to support children in need.
A. competition B. charity concert C. musical instrument D. semi-final
- The event _____ was praised for managing everything perfectly.
A. fan B. judge C. organiser D. teenager
- He became famous as a _____ after his first album.
A. pop singer B. psychic C. competition D. performer
- The _____ played the violin with great passion.
A. judge B. award C. prize D. musician

Exercise 3: Complete each sentence using the correct word or phrase from the box. Use each only once.

Word Bank: traditional music – musical instrument – music recording – hits – performance – perform – award – charity concert – organiser – musician

1. The festival started with a group playing _____ from northern Vietnam.
2. She learned to play a _____ at the age of six.
3. The band released a new _____ online last week.
4. That song became one of the summer's biggest _____.
5. The singer gave an amazing _____ in front of thousands of fans.
6. I was so nervous when I had to _____ on stage for the first time.
7. He won an _____ for best new artist.
8. Many artists joined the _____ to raise money for flood victims.
9. The event _____ handled everything smoothly and on time.
10. My brother wants to be a professional _____ when he grows up.